

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN -
HÀ NỘI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt,
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 42

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt,
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Lưu Thanh Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Tín	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt,
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính. 

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017

Số: *697* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2017, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Ngọc Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2452-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		969.168.336.398	848.190.537.886
(100=110+120+130+140+150+190)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	309.923.898.800	26.152.936.381
1. Tiền	111		21.923.898.800	13.130.259.781
2. Các khoản tương đương tiền	112		288.000.000.000	13.022.676.600
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	170.279.172.596	233.821.500.607
1. Chứng khoán kinh doanh	121		22.245.457.878	23.622.453.190
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.466.285.282)	(4.247.579.983)
3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		150.500.000.000	214.446.627.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		260.921.666.842	358.158.108.296
1. Phải thu của khách hàng	131	7	82.169.079.073	83.539.164.186
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		81.073.507.973	82.620.256.086
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		1.095.571.100	918.908.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.343.021.053	5.277.246.157
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	234.244.080.787	324.694.722.604
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(66.349.779.386)	(55.868.289.966)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		515.265.315	515.265.315
IV. Hàng tồn kho	140		709.780.923	384.792.502
1. Hàng tồn kho	141		709.780.923	384.792.502
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.430.062.064	21.249.218.114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	15.211.886.832	18.218.386.801
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		10.992.491.327	14.681.200.430
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		4.219.395.505	3.537.186.371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.039.567.945	1.522.109.175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	13	178.607.287	1.508.722.138
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	17	208.903.755.173	208.423.981.986
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		37.974.556.197	36.243.242.201
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		170.929.198.976	172.180.739.785

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		374.124.610.910	449.707.022.174
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		54.169.540.276	53.524.265.433
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	54.169.540.276	53.524.265.433
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		48.169.540.276	47.524.265.433
II. Tài sản cố định	220		19.626.591.550	31.339.670.200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.111.063.774	31.339.670.200
<i>Nguyên giá</i>	222		32.685.906.012	45.207.511.212
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(13.574.842.238)	(13.867.841.012)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	515.527.776	-
<i>Nguyên giá</i>	228		2.033.000.000	1.410.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.517.472.224)	(1.410.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		10.950.807.890	-
<i>Nguyên giá</i>	231		13.861.782.136	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(2.910.974.246)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	886.137.727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	886.137.727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	283.745.445.000	360.745.445.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		126.000.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		157.745.445.000	157.745.445.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	203.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.632.226.194	3.211.503.814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	4.089.132.232	1.955.026.979
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.543.093.962	1.256.476.835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.343.292.947.308	1.297.897.560.060

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		606.867.333.896	579.663.924.269
I. Nợ ngắn hạn	310		606.848.533.896	578.350.735.265
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	71.575.147.340	61.898.696.688
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		68.875.049.835	55.783.710.324
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		2.700.097.505	6.114.986.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.199.080.943	784.486.630
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	6.451.809.077	4.065.029.257
4. Phải trả người lao động	314		1.179.063.667	4.676.698.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.604.144.428	5.701.697.683
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.848.928.397	1.545.853.348
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1	15	9.894.256.502	9.796.721.523
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.929.691.145	4.687.197.524
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		215.833.661	391.810.745
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	500.950.578.736	484.802.543.804
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		231.010.660.906	197.581.000.271
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		251.959.731.355	253.937.424.424
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		17.980.186.475	33.284.119.109
II. Nợ dài hạn	330		18.800.000	1.313.189.004
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	18.800.000	1.222.292.500
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	90.896.504
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		736.425.613.412	718.233.635.791
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	736.425.613.412	718.233.635.791
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700.000.000.000	700.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.502.647.488	1.502.647.488
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		7.424.515.264	5.977.228.387
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.498.450.660	10.753.759.916
4.1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		27.498.450.660	10.753.759.916
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.343.292.947.308	1.297.897.560.060

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	60.837.776.427	52.195.542.590
2. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	3.266,52	-



Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu

Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc

Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	387.216.201.541	323.508.669.663
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	69.753.714.916	48.482.066.708
3. Thu nhập khác	13	1.442.923.315	147.103.378
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	354.781.057.544	302.578.207.669
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	3.276.430.073	5.075.114.993
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	65.470.417.917	49.155.373.822
7. Chi phí khác	24	282.067.588	327.169.997
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	34.602.866.650	15.001.973.268
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.034.642.744	1.029.553.582
10. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(377.513.631)	2.652.672.406
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	28.945.737.537	11.319.747.280
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	414	201

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	20	447.120.157.179	369.536.171.022
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		460.402.829.769	371.157.372.514
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		20.146.988.045	37.025.645.019
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		33.429.660.635	38.646.846.511
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	21	81.583.585.484	64.569.173.053
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		83.314.899.480	75.215.995.763
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		1.731.313.996	10.646.822.710
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		365.536.571.695	304.966.997.969
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		21.679.629.846	18.541.671.694
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		21.444.795.476	17.850.543.457
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		234.834.370	691.128.237
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		387.216.201.541	323.508.669.663
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11	22	170.609.307.044	170.818.023.175
- Tổng chi bồi thường	11.1		177.836.775.476	174.282.030.998
+ Chi bồi thường bảo hiểm gốc			161.738.538.658	174.282.030.998
+ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm			16.098.236.818	-
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		7.227.468.432	3.464.007.823
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	22	15.196.862.179	65.852.685.686
8. (Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	22	(1.977.693.069)	(14.392.534.380)
9. (Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	22	(1.251.540.809)	(24.594.704.801)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	22	154.686.292.605	115.167.507.910
11. (Giảm)/Tăng dự phòng dao động lớn	16		(15.303.932.634)	3.329.670.218
Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn			19.276.281.818	-
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	23	215.398.697.573	184.081.029.541
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		26.605.108.050	32.576.960.279
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		188.793.589.523	151.504.069.262

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		354.781.057.544	302.578.207.669
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		32.435.143.997	20.930.461.994
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	69.753.714.916	48.482.066.708
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	3.276.430.073	5.075.114.993
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		66.477.284.843	43.406.951.715
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	65.470.417.917	49.155.373.822
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		33.442.010.923	15.182.039.887
20. Thu nhập khác	31		1.442.923.315	147.103.378
21. Chi phí khác	32		282.067.588	327.169.997
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.160.855.727	(180.066.619)
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.602.866.650	15.001.973.268
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.034.642.744	1.029.553.582
25. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	12	(377.513.631)	2.652.672.406
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		28.945.737.537	11.319.747.280
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		414	201


Nguyễn Thị Ngân
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017


Vũ Đức Trung
 Phó Tổng Giám đốc


Lưu Thanh Tâm
 Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	507.296.229.248	416.884.507.023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(409.981.107.889)	(224.643.397.692)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(70.053.681.259)	(58.554.460.144)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.892.582.054)	(1.355.476.097)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	307.149.572.909	2.340.333.954
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(72.723.806.214)	(363.475.325.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	258.794.624.741	(228.803.818.455)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(608.232.873)	(988.727.273)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(704.433.000.000)	(2.439.477.775.956)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	688.871.323.400	2.105.181.380.150
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	50.741.583.497	49.633.785.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.571.674.024	(285.651.337.818)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	400.000.000.000
2. Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(9.595.336.346)	(13.018.826.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.595.336.346)	386.981.173.132
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	283.770.962.419	(127.473.983.141)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	26.152.936.381	153.626.919.522
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	309.923.898.800	26.152.936.381


Nguyễn Thị Ngân
 Người lập biểu


Vũ Đức Trung
 Phó Tổng Giám đốc


Lưu Thanh Tâm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 56/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC15/KDBH cấp ngày 05 tháng 5 năm 2015 về việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty và Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC16/KDBH cấp ngày 24 tháng 9 năm 2015 về việc thành lập thêm 7 công ty thành viên.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 671 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 567 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất;
- Đầu tư vốn;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và hai mươi bảy (27) công ty thành viên trên cả nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

==
- C
V
C
C
H
- H

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ("Nghị định 73") quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Nghị định 73 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Nghị định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 4 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước về thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 125") và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, các kỳ tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận hợp đồng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi. Doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí trong năm tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.763.612.267	4.681.881.475
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.160.286.533	8.448.378.306
Các khoản tương đương tiền (i)	288.000.000.000	13.022.676.600
	309.923.898.800	26.152.936.381

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư tại ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	22.245.457.878	(2.466.285.282)	23.622.453.190	(4.247.579.983)
- Cổ phiếu niêm yết	17.903.317.878	(2.466.285.282)	14.280.313.190	(2.047.579.983)
+ MCG	912.449.617	(698.066.017)	912.449.617	(481.580.617)
+ BMI	5.313.922.946	(466.689.946)	-	-
+ HAH	3.447.541.565	(587.593.567)	-	-
+ MDG	4.937.903.750	(713.935.752)	-	-
+ MBB (i)	3.291.500.000	-	-	-
+ FPT	-	-	2.180.864.205	-
+ VCG	-	-	6.251.363.000	(1.166.363.000)
+ REE	-	-	4.935.636.368	(399.636.366)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.342.140.000	-	9.342.140.000	(2.200.000.000)
+ MSB	1.492.140.000	-	1.492.140.000	-
+ MTJC	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-
+ SDFC (i)	-	-	5.000.000.000	(2.200.000.000)

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện nhận hoán đổi cổ phiếu SDFC và cổ phiếu MBB theo tỷ lệ thực hiện 2,2: 1 (2,2 cổ phiếu SDFC hoán đổi thành 01 cổ phiếu MBB) do Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (SDFC) sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB).

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	150.500.000.000	150.500.000.000	417.446.627.400	417.446.627.400
a1) Ngắn hạn	150.500.000.000	150.500.000.000	214.446.627.400	214.446.627.400
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	72.500.000.000	72.500.000.000	214.446.627.400	214.446.627.400
- Trái phiếu (ii)	78.000.000.000	78.000.000.000	-	-
a2) Dài hạn	-	-	203.000.000.000	203.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	-	-	198.000.000.000	198.000.000.000

- (i) Phản ánh các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- (ii) Phản ánh khoản trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Du lịch Minh Đức, đáo hạn ngày 10 tháng 5 năm 2017 được phân loại từ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.
- (iii) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 120 tỷ VND trái phiếu Công ty TNHH Minh Giang cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Prime Land và thực hiện phân loại 78 tỷ VND sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn khoản trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Du lịch Minh Đức đáo hạn ngày 10 tháng 5 năm 2017.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty liên kết	126.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (i)	126.000.000.000	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	157.745.445.000	-	157.745.445.000	-
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội	20.250.000.000	-	20.250.000.000	-
- Tổng Công ty Rau quả Nông sản - Công ty TNHH MTV	107.495.445.000	-	107.495.445.000	-

(i) Tổng Công ty sở hữu 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất, tương ứng tỷ lệ sở hữu là 20,98%.

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	41.894.945.848	29.194.709.814
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	20.263.525.430	29.598.628.316
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	17.737.638.238	23.116.439.229
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	1.177.398.457	710.478.727
Phải thu khác	1.095.571.100	918.908.100
Cộng	82.169.079.073	83.539.164.186

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	234.244.080.787	324.694.722.604
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.726.756.112	5.682.498.890
- Phải thu lãi trái phiếu	3.487.000.000	7.592.000.000
- Đặt cọc thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào (i)	36.423.858.150	-
- Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (ii)	161.710.135.549	41.710.135.549
- Tạm ứng	16.326.251.992	15.485.831.879
- Đặt cọc tìm kiếm mua trụ sở Tổng Công ty (iii)	-	250.000.000.000
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	170.505.456	181.048.252
- Phải thu khác	12.399.573.528	4.043.208.034
b) Dài hạn	54.169.540.276	53.524.265.433
- Ký quỹ bảo hiểm (iv)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư (v)	45.380.000.000	45.380.000.000
- Phải thu khác	2.789.540.276	2.144.265.433
Cộng	288.413.621.063	378.218.988.037

8. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

- (i) Phản ánh khoản tiền đặt cọc để góp vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào vẫn đang trong quá trình xin cấp giấy phép kinh doanh.
- (ii) Bao gồm 120 tỷ VND phải thu giá trị chuyển nhượng trái phiếu Công ty TNHH Minh Giang, 35,4 tỷ VND gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long.
- (iii) Khoản đặt cọc theo hợp đồng môi giới tìm kiếm mua trụ sở văn phòng tại Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Lâm đã được hoàn trả trong năm.
- (iv) Tổng Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (v) Phản ánh khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh để đầu tư chứng khoán niêm yết với Ông Nguyễn Đình Chiến. Hợp đồng hợp tác đầu tư được gia hạn đến ngày 12 tháng 6 năm 2018.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	15.211.886.832	18.218.386.801
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	10.992.491.327	14.681.200.430
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà Hồng Hà Center	2.417.484.160	2.719.669.680
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.801.911.345	817.516.691
b) Dài hạn	4.089.132.232	1.955.026.979
- Chi phí lắp đặt thiết bị tòa nhà	1.523.141.288	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.565.990.944	1.955.026.979
Cộng	19.301.019.064	20.173.413.780

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	30.483.252.727	1.705.445.644	13.018.812.841	45.207.511.212
Mua sắm mới	-	178.195.227	1.253.981.709	1.432.176.936
Thanh lý, nhượng bán	-	(92.000.000)	-	(92.000.000)
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(13.861.782.136)	-	-	(13.861.782.136)
Số dư cuối năm	16.621.470.591	1.791.640.871	14.272.794.550	32.685.906.012
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	5.365.825.342	1.238.915.106	7.263.100.564	13.867.841.012
Trích khấu hao	989.102.470	132.560.571	1.292.692.764	2.414.355.805
Thanh lý, nhượng bán	-	(73.615.975)	-	(73.615.975)
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(2.633.738.604)	-	-	(2.633.738.604)
Số dư cuối năm	3.721.189.208	1.297.859.702	8.555.793.328	13.574.842.238
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	25.117.427.385	466.530.538	5.755.712.277	31.339.670.200
Tại ngày cuối năm	12.900.281.383	493.781.169	5.717.001.222	19.111.063.774

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 689.909.643 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 739.948.023 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
NGUYÊN GIÁ	VND
Số dư đầu năm	1.410.000.000
Tăng do mua sắm	623.000.000
Số dư cuối năm	2.033.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.410.000.000
Trích khấu hao	107.472.224
Số dư cuối năm	1.517.472.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	515.527.776

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.410.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.410.000.000 VND).

12. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm	Kết chuyển (thu nhập)/chi phí
	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Khấu hao văn phòng	1.267.957.013	966.062.486	(301.894.527)
Hoa hồng phải trả tương ứng với phí phải thu	275.136.949	290.414.349	15.277.400
Cộng	1.543.093.962	1.256.476.835	(286.617.127)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	90.896.504	(90.896.504)
Cộng	-	90.896.504	(90.896.504)
Kết chuyển (thu nhập)/chi phí			(377.513.631)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp	Số đã thực	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu	1.508.722.138	-	1.339.012.517	8.897.666	178.607.287	-
Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	495.921	495.921	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.329.945.612	-	1.329.945.612	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.526.217	-	-	8.401.745	20.927.962	-
Thuế khác	166.250.309	-	9.066.905	-	157.183.404	-
a. Các khoản phải trả	-	4.065.029.257	27.074.421.830	24.687.642.010	-	6.451.809.077
Thuế GTGT đầu ra	-	3.104.325.889	20.035.786.985	19.766.696.376	-	3.373.416.498
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.704.697.132	2.892.582.054	-	1.812.115.078
Thuế thu nhập cá nhân	-	800.125.000	1.885.942.671	1.581.521.042	-	1.104.546.629
Thuế khác	-	160.578.368	447.995.042	446.842.538	-	161.730.872
	1.508.722.138	4.065.029.257	28.413.434.347	24.696.539.676	178.607.287	6.451.809.077

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	43.346.040.959	37.253.481.537
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	-	241.186.774
Phải trả bồi thường bảo hiểm	24.120.836.634	15.518.616.001
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	452.584.943	401.041.131
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	955.587.299	2.369.384.881
Phải trả khác cho người bán	2.700.097.505	6.114.986.364
Cộng	71.575.147.340	61.898.696.688

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Số dư đầu năm	9.796.721.523	7.396.569.067
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	21.542.330.455	20.250.695.913
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	21.444.795.476	17.850.543.457
- Số dư cuối năm	9.894.256.502	9.796.721.523

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.929.691.145	4.687.197.524
Kinh phí công đoàn	429.006.347	418.962.469
Bảo hiểm xã hội	200.675.268	194.254.831
Bảo hiểm y tế	24.282.080	15.435.955
Cổ tức phải trả	2.948.532.900	2.256.130.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.327.194.550	1.802.414.269
b) Dài hạn	18.800.000	1.222.292.500
Nhận ký quỹ, ký cược	18.800.000	1.222.292.500
Cộng	4.948.491.145	5.909.490.024

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Tại ngày cuối năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1. Dự phòng bồi thường	251.959.731.355	170.929.198.976	81.030.532.379
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	237.543.236.820	168.429.751.992	69.113.484.828
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	14.416.494.535	2.499.446.984	11.917.047.551
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	231.010.660.906	37.974.556.197	193.036.104.709
Cộng	482.970.392.261	208.903.755.173	274.066.637.088

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Năm nay		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	253.937.424.424	172.180.739.785	81.756.684.639
Số trích lập trong năm	(1.977.693.069)	(1.251.540.809)	(726.152.260)
Số dư cuối năm	251.959.731.355	170.929.198.976	81.030.532.379

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	197.581.000.271	36.243.242.201	161.337.758.070
Số trích lập trong năm	33.429.660.635	1.731.313.996	31.698.346.639
Số dư cuối năm	231.010.660.906	37.974.556.197	193.036.104.709

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	33.284.119.109	29.954.448.891
Số trích lập trong năm	3.972.349.184	3.329.670.218
Số sử dụng trong năm	(19.276.281.818)	-
Số dư cuối năm	17.980.186.475	33.284.119.109

- (i) Số dự phòng dao động lớn sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt của loại hình bảo hiểm xe cơ giới có tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Tiếp theo)

Chi tiết dự phòng nghiệp vụ theo loại hình

a) Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	41.164.347.160	46.440.802.028
Bảo hiểm thân tàu và P&I	5.900.584.802	5.074.985.096
Bảo hiểm hàng hóa	9.264.248.001	6.510.508.495
Bảo hiểm con người	20.535.044.117	17.793.297.822
Bảo hiểm xe cơ giới	139.938.306.763	105.461.986.136
Bảo hiểm cháy	12.154.745.282	9.060.226.796
Bảo hiểm hàng không	57.284.575	491.147.184
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.969.115.914	6.717.808.801
Bảo hiểm nông nghiệp	26.984.292	30.237.913
	231.010.660.906	197.581.000.271

b) Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	25.912.403.115	27.079.076.976
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.184.874.309	1.213.383.419
Bảo hiểm hàng hóa	3.682.893.543	1.364.755.681
Bảo hiểm con người	28.467.275	334.662.003
Bảo hiểm xe cơ giới	294.820.132	311.700.083
Bảo hiểm cháy	6.253.961.290	4.455.261.095
Bảo hiểm hàng không	-	303.000.000
Bảo hiểm trách nhiệm chung	617.136.533	1.181.402.944
	37.974.556.197	36.243.242.201

c) Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	100.573.780.729	94.881.893.280
Bảo hiểm thân tàu và P&I	7.208.161.299	8.480.359.693
Bảo hiểm hàng hóa	5.660.527.231	12.140.185.268
Bảo hiểm con người	2.124.706.654	2.264.798.295
Bảo hiểm xe cơ giới	44.779.727.122	37.702.276.978
Bảo hiểm cháy	91.474.625.232	97.853.559.276
Bảo hiểm hàng không	3.437.075	29.468.831
Bảo hiểm trách nhiệm chung	133.146.955	70.884.177
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	512.184.351
Bảo hiểm nông nghiệp	1.619.058	1.814.275
	251.959.731.355	253.937.424.424

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Tiếp theo)

d) Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	77.039.223.763	65.059.545.082
Bảo hiểm thân tàu và P&I	3.146.555.626	3.454.717.305
Bảo hiểm hàng hóa	1.830.086.425	9.168.819.637
Bảo hiểm con người	1.708.036	20.079.720
Bảo hiểm xe cơ giới	17.689.208	18.702.005
Bảo hiểm cháy	88.856.907.725	94.369.811.860
Bảo hiểm hàng không	-	18.180.000
Bảo hiểm trách nhiệm chung	37.028.193	70.884.176
	170.929.198.976	172.180.739.785

e) Dự phòng dao động lớn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	4.289.327.963	3.984.289.082
Bảo hiểm thân tàu và P&I	896.675.363	802.361.154
Bảo hiểm hàng hóa	4.441.262.591	4.218.008.413
Bảo hiểm con người	5.066.445.236	4.656.313.699
Bảo hiểm xe cơ giới	1.525.281.741	18.008.693.826
Bảo hiểm cháy	1.225.240.496	1.107.224.816
Bảo hiểm hàng không	70.689.742	69.544.051
Bảo hiểm trách nhiệm chung	452.961.101	425.921.513
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.248.952	1.248.952
Bảo hiểm nông nghiệp	11.053.290	10.513.603
	17.980.186.475	33.284.119.109

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	1.502.647.488	5.411.241.023	13.889.488.469	320.803.376.980
Tăng vốn trong năm	400.000.000.000	-	-	-	400.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.319.747.280	11.319.747.280
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	565.987.364	(565.987.364)	-
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(389.488.469)	(389.488.469)
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	1.502.647.488	5.977.228.387	10.753.759.916	718.233.635.791
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	28.945.737.537	28.945.737.537
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	1.447.286.877	(1.447.286.877)	-
Chia cổ tức năm 2015 (i)	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(253.759.916)	(253.759.916)
Số dư cuối năm nay	700.000.000.000	1.502.647.488	7.424.515.264	27.498.450.660	736.425.613.412

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-BSH-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 1,5% vốn chủ sở hữu, tương đương với số tiền là 10,5 tỷ VND và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 253.759.916 VND.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn nhàn rỗi, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	460.402.829.769	371.157.372.514
Bảo hiểm tài sản	67.800.778.495	67.603.063.212
Bảo hiểm thân tàu và P&I	10.924.117.527	8.561.600.768
Bảo hiểm hàng hóa	36.959.843.594	24.662.236.732
Bảo hiểm con người	41.070.088.234	33.397.376.561
Bảo hiểm xe cơ giới	279.813.182.103	210.874.101.544
Bảo hiểm cháy	20.155.249.037	14.532.474.259
Bảo hiểm hàng không	-	732.000.000
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.679.570.779	10.794.519.438
Phí nhận tái bảo hiểm	20.146.988.045	37.025.645.019
Bảo hiểm tài sản	14.527.915.825	25.278.540.845
Bảo hiểm thân tàu và P&I	877.052.078	1.588.369.424
Bảo hiểm hàng hóa	97.148.409	1.379.797.247
Bảo hiểm con người	-	2.189.219.084
Bảo hiểm xe cơ giới	63.431.422	49.870.728
Bảo hiểm cháy	4.154.241.528	3.587.979.333
Bảo hiểm hàng không	114.569.150	250.294.367
Bảo hiểm trách nhiệm chung	258.661.049	2.641.098.165
Bảo hiểm nông nghiệp	53.968.584	60.475.826
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(33.429.660.635)	(38.646.846.511)
	447.120.157.179	369.536.171.022

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	83.314.899.480	75.215.995.763
Bảo hiểm tài sản	51.824.806.233	54.158.153.952
Bảo hiểm thân tàu và P&I	2.369.748.618	2.426.766.838
Bảo hiểm hàng hóa	14.731.574.171	5.459.022.725
Bảo hiểm con người	56.934.549	669.324.006
Bảo hiểm xe cơ giới	589.640.264	623.400.165
Bảo hiểm cháy	12.507.922.580	8.910.522.189
Bảo hiểm hàng không	-	606.000.000
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.234.273.065	2.362.805.888
(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(1.731.313.996)	(10.646.822.710)
	81.583.585.484	64.569.173.053

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	177.836.775.476	174.282.030.998
Bảo hiểm tài sản	36.565.575.661	28.610.776.662
Bảo hiểm thân tàu và P&I	8.893.991.481	6.919.111.162
Bảo hiểm hàng hóa	310.483.973	12.864.353.178
Bảo hiểm con người	13.139.377.556	10.262.362.602
Bảo hiểm xe cơ giới	117.588.617.364	67.341.754.931
Bảo hiểm cháy	1.309.023.500	48.038.131.591
Bảo hiểm hàng không	29.705.941	79.637.416
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	165.903.456
Các khoản thu giảm chi	(7.227.468.432)	(3.464.007.823)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(15.196.862.179)	(65.852.685.686)
(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(1.977.693.069)	(14.392.534.380)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.251.540.809	24.594.704.801
	154.686.292.605	115.167.507.910

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	26.605.108.050	32.576.960.279
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	4.644.953.478	4.963.440.936
Chi phí nhân viên	46.120.806.373	34.950.166.453
Chi phí nguyên vật liệu	8.927.992.721	8.817.461.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.038.480.132	1.036.111.134
Thuế và các khoản lệ phí khác	1.700.150.732	1.095.774.332
Chi khác	126.361.206.087	100.641.114.850
Cộng	215.398.697.573	184.081.029.541

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.286.684.984	21.312.375.211
Lãi trái phiếu	9.832.331.086	22.042.838.550
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.090.835.650	3.112.329.575
Lãi chênh lệch tỷ giá	513.977.629	1.052.210.139
Doanh thu hoạt động tài chính khác	39.029.885.567	962.313.233
Cộng	69.753.714.916	48.482.066.708

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	330.387.534	141.818.675
Lỗ kinh doanh chứng khoán	4.694.151.360	2.004.901.205
(Hoàn nhập)/Tăng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.781.294.701)	2.246.180.256
Chi phí hoạt động tài chính khác	33.185.880	682.214.857
Cộng	3.276.430.073	5.075.114.993

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	35.553.022.724	28.154.504.095
Chi phí nguyên vật liệu	233.686.589	354.724.020
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.035.242.227	890.223.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.760.583.539	1.500.391.818
Thuế và các khoản lệ phí khác	630.920.555	673.310.630
Dự phòng phải thu khó đòi	10.500.170.139	1.621.187.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.328.484.530	6.640.875.102
Chi phí bằng tiền khác	4.428.307.614	9.320.156.684
Cộng	65.470.417.917	49.155.373.822

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	131.042.924.458	109.542.273.967
Chi phí nhân viên	81.673.829.097	63.104.670.548
Chi phí nguyên vật liệu	10.196.921.537	10.062.409.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.799.063.671	2.536.502.952
Thuế, phí và lệ phí	2.331.071.287	1.769.084.962
Chi phí dự phòng	45.444.713.702	43.153.052.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.328.484.530	6.640.875.102
Chi phí khác bằng tiền	135.434.467.179	114.924.712.470
	420.251.475.461	351.733.581.491

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	34.602.866.650	15.001.973.268
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(9.090.835.650)	(15.743.408.286)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.090.835.650)	(3.112.329.575)
- Thu nhập không chịu thuế khác	-	(12.631.078.711)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.948.272.448	2.294.898.703
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	619.071.429	685.600.000
- Khấu hao văn phòng	1.207.578.108	1.207.578.108
- Chi phí không được khấu trừ khác	121.622.911	401.720.595
Thu nhập chịu thuế	27.460.303.448	1.553.463.685
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.492.060.690	341.762.011
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	542.582.054	687.791.571
Tổng chi phí thuế TNDN	6.034.642.744	1.029.553.582

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tổng Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cam kết thuê văn phòng không thể hủy ngang	40.890.680.914	37.410.715.405
Trong đó:		
Đến hạn trong vòng 1 năm	12.931.926.891	532.419.667
Từ 1 năm đến 5 năm	27.958.754.023	36.878.295.738

30. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	527.132.187.174	546.002.078.101
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	736.425.613.412	718.233.635.791
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	68.036.599.573	31.250.672.133
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	141.256.826.665	140.980.885.557
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	99.308.729.584	83.241.755.443
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	99.308.729.584	83.241.755.443
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	60.068.727.227	51.022.877.192
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	427.823.457.590	462.760.322.658
Theo tỷ lệ phần trăm	531%	656%

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	309.923.898.800	26.152.936.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	281.906.668.758	384.404.030.378
Đầu tư ngắn hạn	170.279.172.596	233.821.500.607
Đầu tư dài hạn	157.745.445.000	360.745.445.000
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	170.929.198.976	172.180.739.785
Tổng cộng	1.090.784.384.130	1.177.304.652.151
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	76.186.643.816	66.364.410.723
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	251.959.731.355	253.937.424.424
Công nợ tài chính khác	7.622.944.428	6.923.990.183
Tổng cộng	335.769.319.599	327.225.825.330

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm năm tài chính như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	4.762.538.718	13.664.185.727	9.282.171.814	29.548.996.991
Euro (EUR)	2.645.848.171	4.162.060.506	3.839.143.651	5.679.024.723
Won Hàn Quốc (KRW)	8.448.562.400	3.661.765.611	8.630.001.127	8.412.938.088
Khác	99.284.636	19.086.304	509.207.590	677.074.469

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Won Hàn Quốc.

Nếu tỷ giá các đồng tiền trên so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 116 triệu VND. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	309.923.898.800	-	309.923.898.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	233.737.128.482	48.169.540.276	281.906.668.758
Đầu tư ngắn hạn	170.279.172.596	-	170.279.172.596
Đầu tư dài hạn	-	157.745.445.000	157.745.445.000
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	170.929.198.976	-	170.929.198.976
Tổng cộng	884.869.398.854	205.914.985.276	1.090.784.384.130
Phải trả người bán và phải trả khác	76.186.643.816	-	76.186.643.816
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	251.959.731.355	-	251.959.731.355
Công nợ tài chính khác	7.604.144.428	18.800.000	7.622.944.428
Tổng cộng	335.750.519.599	18.800.000	335.769.319.599
Chênh lệch thanh khoản thuần	549.118.879.255	205.896.185.276	755.015.064.531

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.152.936.381	-	26.152.936.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	336.879.764.945	47.524.265.433	384.404.030.378
Đầu tư ngắn hạn	233.821.500.607	-	233.821.500.607
Đầu tư dài hạn	-	360.745.445.000	360.745.445.000
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	172.180.739.785		172.180.739.785
Tổng cộng	769.034.941.718	408.269.710.433	1.177.304.652.151
Phải trả người bán và phải trả khác	66.364.410.723	-	66.364.410.723
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	253.937.424.424	-	253.937.424.424
Công nợ tài chính khác	5.701.697.683	1.222.292.500	6.923.990.183
Tổng cộng	326.003.532.830	1.222.292.500	327.225.825.330
Chênh lệch thanh khoản thuần	443.031.408.888	407.047.417.933	850.078.826.821

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

32. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn và có cùng Chủ tịch HĐQT
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông lớn và có cùng Chủ tịch HĐQT

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	17.645.621.063	11.355.832.578
Thu nhập từ lãi tiền gửi	17.195.621.063	10.005.832.578
Trả cổ tức	450.000.000	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	1.048.249.950	5.850.964.844
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	45.454.545
Thu nhập từ lãi tiền gửi	-	4.457.760.299
Trả cổ tức	1.048.249.950	1.347.750.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.044.750.000	675.000.000
Trả cổ tức	1.044.750.000	675.000.000

32. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
Tiền gửi thanh toán	16.307.470.413	8.448.378.306
Tương đương tiền (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	288.000.000.000	13.022.676.600
Tiền gửi ngắn hạn (kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng)	72.500.000.000	214.446.627.400
Tiền gửi dài hạn (kỳ hạn còn lại trên 12 tháng)	-	5.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	3.726.756.112	5.682.498.889
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội		
Ứng trước thực hiện hợp đồng	100.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 5.091.082.740 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 3.600.680.631 VND).

33. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào đã được Bộ Tài chính, Cục Quản lý Doanh nghiệp Nhà nước và Bảo hiểm Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp Giấy phép kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ số 0199/BTC.CQLDN.BH. Theo đó, Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào trở thành công ty con của Tổng công ty kể từ ngày này.

Ngày 23 tháng 02 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 938/UBCK-QLCB về việc Tổng Công ty Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội đã hoàn thành chào bán 30 triệu cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ từ 700 tỷ VND lên 1.000 tỷ VND.

34. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất

	2014 VND	2015 VND	2016 VND	Số ước tính/Số đã chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại VND
Số ước tính chi bồi thường				
Vào cuối năm tổn thất	271.618.720.110	165.884.567.576	199.147.762.770	199.147.762.770
1 năm sau	263.865.669.720	163.551.249.550	-	163.551.249.550
2 năm sau	255.682.965.951	-	-	255.682.965.951
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	255.682.965.951	163.551.249.550	199.147.762.770	618.381.978.271
Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	61.107.742.251	87.929.373.970	131.154.134.455	131.154.134.455
1 năm sau	146.193.656.019	132.564.682.448	-	132.564.682.448
2 năm sau	148.385.565.114	-	-	148.385.565.114
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	148.385.565.114	132.564.682.448	131.154.134.455	412.104.382.017
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	107.297.400.837	30.986.567.102	67.993.628.315	206.277.596.254
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các tổn thất từ năm 2013 trở về trước				31.265.640.566
Tổng dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái chưa giải quyết				237.543.236.820

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay như sau:

Nội dung	Mã số	Số đã báo cáo	Số đã phân loại lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	370.074.722.604	324.694.722.604	(45.380.000.000)
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	169.924.259.912	172.180.739.785	2.256.479.873
3. Phải thu dài hạn khác	216	8.144.265.433	53.524.265.433	45.380.000.000
4. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329,2	251.680.944.551	253.937.424.424	2.256.479.873


Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu


Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc


Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017